

VN-Index giảm 0,9%

Ngày báo cáo 29/6/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
 +8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,9%

VN-Index giảm 0,9% (-16,9 điểm) trong ngày thứ Hai, chốt phiên tại 1.854,9 điểm. Mặc dù nhóm Ngân hàng ghi nhận sắc xanh tích cực, đà tăng này bị ảnh hưởng bởi mức giảm sâu từ các cổ phiếu thuộc Vingroup. Toàn sản ghi nhận 197 mã tăng, 136 mã giảm và 50 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 17,4 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu thuộc Vingroup gồm VIC (-4,7%), VHM (-3,7%) và VRE (-2,7%) đồng loạt giảm mạnh, trong khi VPL (-0,3%) giảm nhẹ.
- Trong nhóm Ngân hàng, LPB (+3,2%), BID (+1,7%), STB (+1,6%), HDB (+1,6%) và MBB (+1,4%) bứt phá, cùng nhiều mã khác cùng ngành tăng điểm.
- Nhiều cổ phiếu nhóm Vật liệu ghi nhận diễn biến vượt trội, bao gồm GVR (+1,6%), DCM (+1,3%), DGC (+2,2%), DPM (+1,5%), HSG (+1,3%), PHR (+2,0%) và NKG (+1,7%).
- Các mã tăng đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm các doanh nghiệp Công nghiệp VCG (+6,9%) và GEE (+2,3%), công ty Dầu khí PVD (+3,3%), các cổ phiếu Tiện ích REE (+1,1%) và PGV (+1,5%), cùng các đại diện nhóm Hàng Tiêu dùng MCH (+2,5%), MSN (+1,0%) và HVN (+2,6%).

Dữ liệu thị trường

| | VNI | HNI | UPCOM |
|----------------------------|---------------|--------------|---------------|
| Điểm | 1855,0 | 318,0 | 129,3 |
| % Δ | -0,9% | 0,1% | 0,3% |
| - % Δ 1 tuần | -0,2% | -1,0% | 1,2% |
| - % YTD | 3,9% | 26,9% | 7,1% |
| - % YOY | 35,3% | 39,6% | 28,5% |
| GTGD | | | |
| - Hôm nay (triệu) | \$662,8 | \$37,1 | \$11,8 |
| - TB 1 tháng (triệu) | \$700,1 | \$35,9 | \$18,7 |
| - TB 1 năm (triệu) | \$1.142,8 | \$78,7 | \$31,1 |
| - TB QTD | \$846,4 | \$44,9 | \$20,3 |
| - % TB QTD/TB quý gần nhất | -29,6% | -42,6% | -42,8% |
| Khối ngoại | | | |
| - Mua (triệu) | \$55,7 | \$1,1 | \$0,1 |
| - Bán (triệu) | \$85,7 | \$0,6 | \$0,5 |
| - GT ròng (triệu) | -\$30,0 | \$0,4 | -\$0,4 |
| Độ rộng TT | | | |
| Mã tăng | 200 | 81 | 146 |
| Mã giảm | 140 | 55 | 125 |
| Không đổi | 84 | 166 | 585 |
| Chỉ số chính | | | |
| GT vốn hóa (tỷ) | 333,7 | 18,9 | 51,2 |
| P/E trượt 12T | 13,7 | 11,9 | 16,3 |
| LS cổ tức* | 2,5% | 5,2% | 3,8% |
| Giao dịch | | | |
| Phái sinh | Giá | KL mở cửa | GTGD (tr USD) |
| VN30F1M | 2.010,0 | 29.841 | 867,4 |
| VN30F2M | 2.008,9 | 505 | 1,4 |
| VN30F1Q | 2.009,8 | 598 | 0,1 |
| VN30F2Q | 2.005,6 | 717 | 0,2 |
| VN100F1M | 1.934,8 | 30 | 0,1 |
| VN100F2M | 1.935,0 | 3 | 0,1 |
| VN100F1Q | 1.928,8 | 14 | 0,1 |
| VN100F2Q | 1.937,9 | 8 | 0,0 |
| USD/VND | | 26.298 | |

Nguồn: Fiipro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiipro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Điểm tin & Nhận định nhanh

- Nghị quyết 168: Chính phủ duy trì cam kết phấn đấu tăng trưởng GDP trên 10%
- NHNN thực hiện hoán đổi ngoại tệ để hỗ trợ thanh khoản
- KDH công bố nội dung và tài liệu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản
- TV2: Tài liệu ĐHCĐ bổ sung đề xuất phát hành cổ phiếu thưởng 10%; cổ tức tiền mặt năm 2025 phù hợp với dự báo
- BVH: KQKD nửa đầu năm 2026 duy trì ổn định cùng kế hoạch 5 năm quyết liệt hơn về tăng trưởng và thoái vốn - Báo cáo ĐHCĐ
- GEL: Mở rộng quỹ đất dân cư tạo động lực tăng trưởng mới bên cạnh mảng KCN và VLXD cốt lõi - Báo cáo ĐHCĐ
- HVN: Kế hoạch thận trọng trong năm 2026 phản ánh cú sốc giá nhiên liệu; kế hoạch mở rộng đội bay vẫn đi đúng lộ trình - Báo cáo ĐHCĐ

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index dao động quanh hỗ trợ MA50 tại vùng 1.855 điểm nhưng đóng cửa vi phạm MA5, cho thấy đà tăng ngắn hạn đang chững lại. Tuy nhiên, độ rộng thị trường tích cực cùng sự lan tỏa tốt hơn của lực mua giúp giảm rủi ro điều chỉnh sâu. Do đó, chúng tôi giới hạn biên độ giảm nếu có trong phiên 30/06 tại khu vực 1.845 điểm, đồng thời nâng khả năng xuất hiện nhịp hồi phục về cuối ngày.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Nghị quyết 168: Chính phủ duy trì cam kết phấn đấu tăng trưởng GDP trên 10%

* Chính phủ ban hành Nghị quyết 168/NQ-CP ngày 27/6/2026, cập nhật kịch bản tăng trưởng và các giải pháp trọng tâm trong nửa cuối năm 2026 nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng GDP cả năm từ 10% trở lên, đồng thời giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô.

* **Các trọng tâm chính gồm:** (1) **Tài khóa:** đẩy mạnh giải ngân đầu tư công, linh hoạt điều chỉnh thuế xăng dầu; (2) **Tiền tệ:** ổn định lãi suất, tỷ giá và định hướng tín dụng vào khu vực sản xuất; (3) **Công nghiệp và hạ tầng:** đẩy nhanh các dự án trọng điểm; (4) **Thương mại và dịch vụ:** kích cầu tiêu dùng, thúc đẩy xuất khẩu và xử lý các vấn đề thương mại; (5) **Nông nghiệp và năng lượng:** bảo đảm an ninh lương thực, năng lượng; và (6) **Cải cách thể chế:** tháo gỡ điểm nghẽn, thúc đẩy chuyển đổi số và hoàn thiện bộ máy quản lý.

* Nghị quyết 168 cho thấy Chính phủ đặt ưu tiên rất cao cho mục tiêu tăng trưởng, với kịch bản GDP nửa cuối năm 2026 cần tăng khoảng **11,9%** để đạt mục tiêu cả năm. Tuy nhiên, mục tiêu trong nửa cuối năm 2026 vô cùng thách thức.

NHNN thực hiện hoán đổi ngoại tệ để hỗ trợ thanh khoản

- * NHNN thông báo thực hiện giao dịch hoán đổi ngoại tệ (FX swap) vào ngày 29/6/2026:
- * Điều khoản giao dịch: NHNN sẽ mua USD giao ngay ở mức giá 23.991 và bán USD kỳ hạn ở mức giá 23.997 với kỳ hạn 7 ngày.
- * Tổng quy mô: 1,0 tỷ USD.
- * Giao dịch hoán đổi ngoại tệ này có thể hỗ trợ thanh khoản hệ thống, từ đó có thể giúp hạ nhiệt lãi suất. Tính đến ngày 29/6, lãi suất liên ngân hàng qua đêm ở mức khoảng 3,5%.

KDH công bố nội dung và tài liệu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản

* Theo Nghị quyết HĐQT số 14/2026/NQ_HĐQT ngày 25/6/2026, CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền (KDH) công bố nội dung và tài liệu liên quan để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về hai vấn đề sau:

(1) Xin ý kiến thông qua việc KDH tham gia Dự án BT Mả Lạng và Chợ Gà-Gạo:

- Hình thức đầu tư: đối tác công tư (PPP) theo hợp đồng Xây dựng-Chuyển giao (BT).
- Địa điểm: phường Cầu Ông Lãnh và phường Bến Thành, TP.HCM.
- Tổng nhu cầu sử dụng đất dự kiến khoảng 42.090,5 m². Sơ bộ tổng mức đầu tư ước tính khoảng 16,4 nghìn tỷ đồng.
- Tiến độ: dự kiến khởi công trong quý 3/2026, hoàn thành vào quý 4/2028 và bàn giao đưa vào khai thác năm 2029.
- Nhà đầu tư BT sẽ được thanh toán kết hợp giữa quỹ đất tương ứng khoảng 10,7 nghìn tỷ đồng và, nếu cần thiết, tối đa 5,6 nghìn tỷ đồng từ ngân sách TP.HCM.
- Thông tin chi tiết xem thêm tại trang 5 [Bản tin chứng khoán ngày 22/06/2026](#).

(2) Xin ý kiến thông qua việc điều chỉnh tổng mức đầu tư Dự án Tân Tạo A (do công ty con sở hữu 100% vốn làm chủ đầu tư; quy mô dự án: khoảng 330 ha):

- Tổng mức đầu tư đề xuất tăng từ 7,7 nghìn tỷ đồng lên 17,9 nghìn tỷ đồng, tương ứng mức tăng khoảng 10,2 nghìn tỷ đồng.
- Việc điều chỉnh phản ánh cập nhật chi phí xây dựng, tiền sử dụng đất và chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- * Cổ đông có quyền biểu quyết là những cổ đông có tên trong danh sách chốt ngày 17/6/2026. Phiếu lấy ý kiến hoàn chỉnh phải gửi về Công ty trước 16:00 ngày 6/7/2026.

* **Nhận định của chúng tôi:** Đề xuất điều chỉnh tổng mức đầu tư Dự án Tân Tạo A về cơ bản phù hợp với kỳ vọng và đã được phản ánh trong dự phóng vốn đầu tư cấp dự án của chúng tôi. Trong khi đó, dự án BT nhìn chung nhất quán với định hướng ban lãnh đạo để cập tại ĐHCĐ tháng 4/2026 về việc tìm kiếm các cơ hội đầu tư thông qua BT; chúng tôi chưa đưa dự án này vào mô hình dự báo và định giá hiện tại.

TV2: Tài liệu ĐHCĐ bổ sung đề xuất phát hành cổ phiếu thưởng 10%; cổ tức tiền mặt năm 2025 phù hợp với dự báo

- * CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2 (TV2) đề xuất chi trả cổ tức tiền mặt 10%, tương đương 1.000 đồng/cổ phiếu cho năm 2025, phù hợp với dự báo của chúng tôi.
- * **Ngoài ra, TV2 đề xuất phát hành cổ phiếu thưởng 10% cho cổ đông hiện hữu:**
 - Số lượng cổ phiếu phát hành mới: 6,75 triệu cổ phiếu.

- Tỷ lệ phát hành: 100:10.
- Nguồn vốn: Quỹ đầu tư phát triển.
- Thời gian dự kiến: năm 2026, tùy thuộc vào các thủ tục pháp lý.
- Số lượng cổ phiếu lưu hành và vốn điều lệ sau phát hành: lần lượt 74,28 triệu cổ phiếu và 742,8 tỷ đồng.

BVH: KQKD nửa đầu năm 2026 duy trì ổn định cùng kế hoạch 5 năm quyết liệt hơn về tăng trưởng và thoái vốn - Báo cáo ĐHCĐ

* Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ năm 2026 của Tập đoàn Bảo Việt (BVH) tại Hà Nội vào ngày 28/06/2026. Nội dung chính của ĐHCĐ bao gồm việc thông qua (1) KQKD đã kiểm toán năm 2025, (2) mục tiêu kinh doanh năm 2026, (3) phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính 2025, và đáng chú ý là (4) kế hoạch chiến lược cho các mục tiêu hoạt động giai đoạn 2026-2030, cũng như việc thoái vốn tại các công ty con của tập đoàn.

* Kế hoạch tại ĐHCĐ năm 2026 bao gồm doanh thu công ty mẹ đạt 2,02 nghìn tỷ đồng (+10,2% YoY) và LNST công ty mẹ đạt 1,32 nghìn tỷ đồng (+2,7% YoY). BVH cũng đặt mục tiêu ROE dự phóng năm 2026 công ty mẹ đạt 6,9%. Chúng tôi lưu ý rằng BVH có lịch sử thường xuyên hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra tại ĐHCĐ.

* ĐHCĐ đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm tài chính 2025 ở mức 8,09% trên mệnh giá, tương đương với lợi suất cổ tức 1,3% (tính theo mức giá cổ phiếu hiện tại), thấp hơn so với kỳ vọng của chúng tôi là khoảng 10% trên mệnh giá.

* Công ty cũng đã đánh giá lại KQKD giai đoạn 2021-2025 và đề ra mục tiêu cho giai đoạn 2026-2030, với định hướng gặt gao hơn đối với kết quả hoạt động của công ty mẹ và toàn Tập đoàn. Theo đó, tăng trưởng doanh thu công ty mẹ được đặt mục tiêu tối thiểu 10%/năm, đạt 2,95 nghìn tỷ đồng vào năm 2030, trong khi doanh thu hợp nhất của Tập đoàn dự kiến đạt 68,6 nghìn tỷ đồng (so với kế hoạch hiện tại là 62 nghìn tỷ đồng cho năm 2026).

Quan điểm của chúng tôi: Trong giai đoạn 2021-2025, BVH đã tái khẳng định vị thế dẫn đầu thị trường ở mảng bảo hiểm nhân thọ trong bối cảnh quy mô ngành bị thu hẹp, nhờ tận dụng uy tín thương hiệu mạnh, mạng lưới phân phối đại lý vững chắc và các mối quan hệ chiến lược với các doanh nghiệp Nhà nước (SOE). Bước sang chu kỳ 2026-2030, ban lãnh đạo đang phát đi tín hiệu quyết liệt hơn đối với việc hoạch định mục tiêu chiến lược và triển khai các sáng kiến thoái vốn. Ngoài ra, mặc dù đã phục hồi doanh số bảo hiểm nhân thọ trong ngắn hạn vẫn còn chậm, chúng tôi dự phóng tăng trưởng lợi nhuận ròng của BVH sẽ duy trì tích cực, được thúc đẩy bởi thu nhập tài chính tăng và nhu cầu trích lập dự phòng giảm trong môi trường lãi suất cao hơn. Do đó, chúng tôi cho rằng BVH vẫn duy trì vị thế thuận lợi để vượt qua những khó khăn chung của toàn ngành và ghi nhận mức tăng trưởng lợi nhuận vững chắc trong năm 2026. Với đà tăng trưởng lợi nhuận tích cực cùng định giá hấp dẫn, cổ phiếu của BVH tiếp tục là một cơ hội đầu tư vô cùng tiềm năng. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

GEL: Mở rộng quỹ đất dân cư tạo động lực tăng trưởng mới bên cạnh mảng KCN và VLXD cốt lõi - Báo cáo ĐHCĐ

* **Triển vọng tăng trưởng dài hạn tích cực.** CTCP Hạ tầng GELEX (GEL) đặt mục tiêu CAGR doanh thu 2026-30 là 15% và CAGR LNTT 25-30%, được thúc đẩy bởi: (1) tiếp tục mở rộng mảng KCN cốt lõi, (2) đóng góp mới từ BĐS dân cư, và (3) phục hồi/mở rộng mảng VLXD sau tái cấu trúc. Chúng tôi cho rằng việc GEL gần đây mua lại các quỹ đất vị trí tốt tại Hải Phòng, Đồng Nai và tiềm năng tại TP.HCM, cùng với tăng trưởng ổn định của mảng KCN và sự phục hồi của VLXD, sẽ tạo nền tảng vững chắc hơn cho tăng trưởng lợi nhuận giai đoạn 2027-30.

* Chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng đối với **ước tính giá trị hợp lý gần nhất là 31.300 đồng/cổ phiếu**, nhờ dự án Đồng Nai mới được mua lại, yếu tố này có thể bù đắp tác động từ việc giảm tỷ lệ sở hữu tại FIH Vietnam, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

+ **Kế hoạch 2026**: Doanh thu 16,6 nghìn tỷ đồng (+16% YoY, tương đương 97% dự báo năm 2026 của chúng tôi), LNTT 1.158 tỷ đồng (-43% YoY, tương đương 47% dự báo năm 2026). Chúng tôi cho rằng mức giảm so với cùng kỳ của LNTT theo kế hoạch chủ yếu do chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ, có thể ảnh hưởng mức tăng trưởng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 +20% YoY của VGC.

+ **KQKD sơ bộ 6T 2026**: Doanh thu trên 8 nghìn tỷ đồng, LNTT đạt 980 tỷ đồng (-18% YoY, tương đương khoảng 40% dự báo năm 2026). Chúng tôi nhận thấy rủi ro giảm đối với dự báo LNTT năm 2026 của chúng tôi là 2,5 nghìn tỷ đồng (+22% YoY), do chi phí tài chính có thể cao hơn kỳ vọng, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

+ **Cổ tức**: Không chia cổ tức cho năm 2025 và 2026 nhằm tài trợ cho chu kỳ tăng vốn đầu tư XDCB. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

HVN: Kế hoạch thận trọng trong năm 2026 phản ánh cú sốc giá nhiên liệu; kế hoạch mở rộng đội bay vẫn đi đúng lộ trình - Báo cáo ĐHCĐ

Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ thường niên năm 2026 của (Tổng Công ty Hàng không Việt Nam) HVN tại Hà Nội vào ngày 28/06/2026.

* Quan điểm của chúng tôi: Kế hoạch năm 2026 nhìn chung được xây dựng với các mục tiêu thấp hơn đáng kể so với năm trước, trong đó mục tiêu LNTT hợp nhất chỉ được đặt ở mức 510 tỷ đồng (-94% YoY; thấp hơn đáng kể so với dự báo năm 2026 của chúng tôi là 9,7 nghìn tỷ đồng). Nhìn chung, chúng tôi cho rằng KQKD năm 2026 sẽ chịu ảnh hưởng đáng kể từ cú sốc giá nhiên liệu, qua đó tạo ra rủi ro giảm đối với dự báo hiện tại của chúng tôi. Tuy nhiên, chúng tôi tin rằng lợi nhuận thực tế cả năm sẽ cao hơn so với mức kế hoạch mà công ty đề ra, do giá nhiên liệu bay thực tế đang giảm xuống thấp hơn so với mức giá nhiên liệu giả định mà công ty sử dụng để lập kế hoạch. Bên cạnh đó, sự cải thiện của bảng cân đối kế toán sau giai đoạn 1 của kế hoạch tăng vốn cùng với việc tiếp tục mở rộng đội bay sẽ giúp tạo dựng nền tảng vững chắc hơn cho quá trình phục hồi lợi nhuận sau năm 2026.

ĐHCĐ ghi nhận được các điểm chính như sau:

1. Kế hoạch năm 2026

Đối với kế hoạch năm 2026, ban lãnh đạo giả định giá nhiên liệu Jet A1 ở mức 128,5 USD/thùng (+48% YoY), tương đương với mức chi phí nhiên liệu tăng thêm khoảng 11,9 nghìn tỷ đồng so với năm 2025 (chỉ riêng do tác động của giá). Chúng tôi lưu ý rằng tính đến ngày 26/06, giá nhiên liệu Jet A1 bình quân từ đầu năm theo Platts Singapore được ghi nhận ở mức 142 USD/thùng, và đang có xu hướng hạ nhiệt.

- Thông lượng hành khách: HVN đặt kế hoạch vận chuyển 27,7 triệu lượt hành khách trong năm 2026 (+8,1% YoY), bao gồm 9,8 triệu lượt khách quốc tế (+13,4% YoY) và 17,9 triệu lượt khách nội địa (+5,5% YoY).

- HVN đặt mục tiêu cho doanh thu hợp nhất ở mức 139 nghìn tỷ đồng (+12% YoY; tương đương 121% dự báo năm 2026 của chúng tôi) và LNTT hợp nhất đạt 510 tỷ đồng (-94% YoY; thấp hơn đáng kể so với dự báo năm 2026 của chúng tôi là 9,7 nghìn tỷ đồng), qua đó phản ánh quan điểm thận trọng của ban lãnh đạo về triển vọng lợi nhuận trong bối cảnh công ty đặt giả định giá nhiên liệu ở mức cao.

- Đối với công ty mẹ, mục tiêu doanh thu được đặt ở mức 115 nghìn tỷ đồng (+17% YoY), trong khi LNTT dự kiến đạt 101 tỷ đồng (-98% YoY).

2. KQKD sơ bộ quý 2 và triển vọng nửa cuối năm 2026

- Ban lãnh đạo ước tính công ty mẹ có thể ghi nhận khoảng 2,0 nghìn tỷ đồng lỗ ròng trong quý 2/2026, chủ yếu do giá nhiên liệu bay tăng mạnh. Giá Jet A1 bình quân trong quý đạt khoảng 182 USD/thùng, qua đó làm chi phí nhiên liệu tăng thêm khoảng 7,0 nghìn tỷ đồng QoQ. Chúng tôi ước tính HVN sẽ ghi nhận khoản lỗ ròng hợp nhất ở mức xấp xỉ 1,3-1,5 nghìn tỷ đồng trong quý 2 (so với mức LNST sau lợi ích CĐTS dương 2,8 nghìn tỷ đồng trong quý 2/2025 và 4,4 nghìn tỷ đồng trong quý 1/2026).

- Hiện tại, giá Jet A1 đã giảm xuống còn khoảng 112-115 USD/thùng sau khi căng thẳng Trung Đông hạ nhiệt, và hiện đã giảm xuống mức thấp hơn mức giá giả định của ban lãnh đạo khi lập kế hoạch. Diễn biến này nhìn chung sẽ hỗ trợ đa phần phục hồi theo quý của lợi nhuận (kỳ vọng bắt đầu từ quý 3), mặc dù lợi nhuận cả năm nhiều khả năng vẫn sẽ ghi nhận ở mức khá khiêm tốn.

3. Mạng lưới tàu bay và đội bay

- HVN tái khẳng định chiến lược đổi mới đội bay trong dài hạn. Sau đơn đặt hàng 50 máy bay Boeing 737-8 (dự kiến bàn giao trong giai đoạn 2030-2032), hãng dự kiến sẽ thuê thêm 20 máy bay thân hẹp trong giai đoạn 2027-2028 để bù đắp công suất trong thời gian chờ nhận máy bay mới.

- Đối với máy bay thân rộng, ban lãnh đạo đang xem xét mua thêm 20-30 máy bay với thời gian bàn giao trong giai đoạn 2031-2035, đồng thời thuê thêm 12 máy bay thân rộng trong giai đoạn 2028-2030.

- Chiếc máy bay chuyên chở hàng hóa đầu tiên của công ty dự kiến sẽ được bàn giao trong tháng 6/2026 và bắt đầu được đưa vào khai thác thương mại từ quý 3/2026.

- Đối với kế hoạch thanh lý đội bay, HVN sẽ lùi thời điểm thực hiện một phần kế hoạch bán máy bay đã được thông qua trước đó nhằm duy trì năng lực khai thác.

+ ĐHCĐ năm 2021 đã thông qua kế hoạch bán 6 máy bay ATR72 trong lộ trình chuyển sang khai thác máy bay phản lực khu vực. Tuy nhiên, do chưa có mốc thời gian cụ thể cho việc nâng cấp sân bay Côn Đảo và nhu cầu trên các đường bay đã thay đổi, HVN sẽ tiếp tục khai thác đội ATR và chỉ thanh lý khi tiến độ nâng cấp sân bay Côn Đảo trở nên rõ ràng hơn.

+ Đối với đội bay A321 CEO, HVN đã hoàn tất bán 3 chiếc trong năm 2024. Việc bán 6 chiếc A321 CEO còn lại sẽ được hoãn lại do giá thuê và giá bán máy bay đều tăng, trong khi nguồn cung vẫn khan hiếm. Điều này phản ánh ưu tiên của ban lãnh đạo trong việc duy trì năng lực khai thác trong bối cảnh nguồn cung máy bay toàn cầu vẫn đang trong trạng thái thắt chặt.

4. Kế hoạch thoái vốn và tái cơ cấu

Ban lãnh đạo tái khẳng định chiến lược tối ưu hóa các hoạt động ngoài lĩnh vực cốt lõi vận tải hàng không. Kế hoạch bán TCS đã hoàn tất xác định giá trị doanh nghiệp, tuy nhiên hiện phát sinh một số vướng mắc liên quan đến thủ tục pháp lý, phương án sử dụng tài sản và cập nhật kế hoạch sản xuất kinh doanh trung hạn. Việc tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược cho Pacific Airlines vẫn đang được triển khai nhưng tiếp tục gặp các vướng mắc về pháp lý và điều kiện thị trường bất lợi. Đối với SKYPEC, HĐQT đã thông qua kế hoạch thoái tối đa 49% vốn và đã chỉ định đơn vị tư vấn pháp lý. Tuy nhiên, việc triển khai vẫn phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan quản lý và điều kiện thị trường.

5. Cổ tức

HVN sẽ không chi trả cổ tức cho năm tài chính 2025, do lợi nhuận giữ lại sẽ được sử dụng để củng cố bảng cân đối kế toán và xử lý lỗ lũy kế. Ban lãnh đạo kỳ vọng việc chi trả cổ tức chỉ có thể được nối lại sau khi công ty xóa hết lỗ lũy kế (nhiều khả năng sẽ hoàn tất trong giai đoạn 2030-2032).

6. Bầu bổ sung thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát

- Cổ đông đã thông qua việc bầu ông Trương Văn Phước làm thành viên HĐQT độc lập và ông Đinh Việt Tùng làm thành viên HĐQT. Ông Phước hiện là thành viên Hội đồng Khoa học thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trong khi ông Tùng hiện là Phó Tổng Giám đốc SCIC.

- Cổ đông cũng đã thông qua việc bầu bà Nguyễn Thị Hồng Loan, Phó Trưởng Ban Kế hoạch Tổng hợp của SCIC, làm thành viên Ban Kiểm soát. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

| Mã | Ngành | Room NN | GT VH tr USD | GTGD/30N tr USD | Giá hiện tại | Giá mục tiêu | Tỷ lệ tăng | Lợi suất cổ tức | Tổng mức sinh lời | Khuyến nghị | Ngày báo cáo gần nhất | P/E 2024 | P/E 2025 | P/E Ngành trượt 12T* | P/B trượt 12T |
|-----|--------------|---------|--------------|-----------------|--------------|--------------|------------|-----------------|-------------------|-------------|-----------------------|----------|----------|----------------------|---------------|
| STK | Dệt may | 83% | 55 | 0,0 | 10.250 | 25.500 | 149% | 0,0% | 149% | KQ | 17/01/25 | 29,0 | 6,9 | 13,2 | 0,8 |
| KDH | Bất động sản | 25% | 923 | 3,5 | 21.650 | 42.600 | 97% | 0,0% | 97% | MUA | 11/05/26 | 24,5 | 16,1 | 18,6 | 1,3 |
| SZC | KCN | 19% | 154 | 0,6 | 22.450 | 42.400 | 89% | 4,5% | 93% | KQ | 01/07/25 | 12,7 | 11,5 | 18,6 | 1,3 |
| DGC | Công nghiệp | 44% | 704 | 1,6 | 48.800 | 91.200 | 87% | 6,1% | 93% | MUA | 02/03/26 | 6,5 | 6,2 | 13,2 | 1,2 |
| NLG | Bất động sản | 9% | 487 | 2,1 | 26.400 | 45.800 | 73% | 1,9% | 75% | MUA | 11/05/26 | 15,4 | 18,8 | 18,6 | 1,0 |
| TV2 | Điện & Nước | 7% | 74 | 0,2 | 28.700 | 49.000 | 71% | 3,5% | 74% | MUA | 22/04/26 | 32,6 | 11,5 | 11,9 | 1,5 |
| BMI | Bảo hiểm | 23% | 82 | 0,1 | 14.250 | 23.100 | 62% | 3,5% | 66% | MUA | 12/04/24 | 9,5 | 5,7 | 12,5 | 0,7 |
| VGC | KCN | 48% | 732 | 0,6 | 42.950 | 66.800 | 56% | 5,1% | 61% | MUA | 11/05/26 | 14,4 | 12,1 | 13,4 | 2,2 |
| PVT | Dầu khí | 36% | 392 | 2,1 | 19.950 | 30.800 | 54% | 5,0% | 59% | MUA | 13/03/26 | 9,4 | 6,5 | 11,9 | 1,2 |
| HDG | Điện & Nước | 33% | 322 | 1,1 | 20.800 | 32.900 | 58% | 0,0% | 58% | MUA | 23/03/26 | 12,4 | 10,2 | 18,6 | 1,3 |
| PLC | Dầu khí | 49% | 64 | 0,1 | 20.900 | 31.900 | 53% | 4,8% | 57% | MUA | 12/09/25 | 124,4 | 6,7 | 13,2 | 1,4 |
| HVN | Hàng không | 22% | 2.790 | 0,7 | 23.600 | 37.100 | 57% | 0,0% | 57% | KQ | 22/07/25 | 10,1 | 8,5 | 22,8 | 7,1 |
| PVS | Dầu khí | 33% | 748 | 3,3 | 38.500 | 60.000 | 56% | 0,0% | 56% | MUA | 08/05/26 | 13,5 | 13,3 | 15,3 | 1,3 |
| DCM | Phân bón | 42% | 708 | 3,2 | 35.200 | 51.000 | 45% | 7,1% | 52% | MUA | 25/05/26 | 10,3 | 6,4 | 13,2 | 1,6 |
| HPG | VLXD | 27% | 7.586 | 16,3 | 23.650 | 35.400 | 50% | 1,9% | 52% | MUA | 12/05/26 | 13,2 | 7,9 | 15,1 | 1,4 |
| FRT | Bán lẻ | 17% | 808 | 3,2 | 119.000 | 180.100 | 51% | 0,0% | 51% | MUA | 17/06/26 | 25,5 | 17,7 | 11,4 | 4,8 |
| NVL | Bất động sản | 44% | 1.145 | 8,9 | 12.550 | 18.600 | 48% | 0,0% | 48% | MUA | 18/06/26 | 15,6 | 20,3 | 18,6 | 0,7 |
| IDC | KCN | 33% | 594 | 1,9 | 41.200 | 58.000 | 41% | 7,3% | 48% | MUA | 04/06/26 | 8,2 | 8,0 | 18,6 | 2,3 |
| CTG | Ngân hàng | 5% | 10.004 | 9,2 | 33.900 | 50.000 | 47% | 0,0% | 47% | MUA | 15/05/26 | 8,7 | 7,4 | 12,8 | 1,4 |
| MBB | Ngân hàng | 1% | 7.682 | 10,7 | 25.100 | 36.000 | 43% | 2,0% | 45% | MUA | 21/05/26 | 7,5 | 6,3 | 12,8 | 1,4 |
| ACG | Gỗ | 12% | 187 | 0,0 | 32.700 | 45.800 | 40% | 5,2% | 45% | MUA | 15/07/25 | 10,3 | 8,2 | 15,1 | 1,1 |
| PNJ | Bán lẻ | 1% | 1.229 | 2,4 | 63.200 | 88.900 | 41% | 3,2% | 44% | MUA | 12/05/26 | 12,3 | 9,7 | 8,9 | 2,3 |
| MCH | Bán lẻ | 85% | 6.507 | 2,2 | 131.000 | 181.700 | 39% | 4,6% | 43% | PHTT | 28/11/25 | 25,4 | 22,2 | 14,6 | 10,0 |
| HDC | Bất động sản | 48% | 130 | 0,8 | 14.950 | 21.400 | 43% | 0,0% | 43% | KQ | 09/01/26 | 5,4 | 11,0 | 18,6 | 1,2 |
| SIP | KCN | 47% | 463 | 0,7 | 50.300 | 69.800 | 39% | 4,0% | 43% | MUA | 22/12/25 | 10,0 | 9,4 | 18,6 | 2,2 |
| VPB | Ngân hàng | 6% | 8.154 | 15,0 | 27.050 | 38.000 | 40% | 1,8% | 42% | MUA | 18/05/26 | 8,9 | 6,9 | 12,8 | 1,2 |
| MSN | Bán lẻ | 75% | 4.000 | 15,0 | 72.100 | 101.200 | 40% | 0,0% | 40% | MUA | 21/05/25 | 25,4 | 24,6 | 11,9 | 2,9 |
| PTB | Công nghiệp | 9% | 147 | 0,1 | 38.600 | 52.000 | 35% | 5,4% | 40% | KQ | 06/10/25 | 5,2 | 6,7 | 15,1 | 1,1 |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|-------------------|-----|--------|------|--------|---------|-----|-------|-----|------|----------|------|------|------|-----|
| KBC | KCN | 41% | 1.072 | 3,0 | 29.950 | 40.400 | 35% | 3,3% | 38% | MUA | 01/06/26 | 13,4 | 11,7 | 18,6 | 1,1 |
| REE | Điện & Nước | 0% | 1.177 | 1,0 | 49.750 | 66.900 | 34% | 2,0% | 36% | MUA | 22/04/26 | 12,3 | 10,8 | 11,9 | 1,5 |
| SSI | Chứng khoán | 68% | 2.528 | 14,1 | 26.600 | 35.100 | 32% | 3,8% | 36% | MUA | 08/12/25 | 16,3 | 14,6 | 17,8 | 1,7 |
| QTP | Điện & Nước | -1% | 197 | 0,1 | 11.500 | 14.600 | 27% | 8,7% | 36% | MUA | 10/12/25 | 5,1 | 7,8 | 12,0 | 0,9 |
| NT2 | Điện & Nước | 38% | 252 | 0,4 | 23.050 | 28.800 | 25% | 8,7% | 34% | MUA | 28/05/26 | 6,2 | 7,3 | 12,0 | 1,3 |
| SAB | Đồ uống/Thực phẩm | 41% | 2.339 | 1,2 | 48.000 | 59.000 | 23% | 10,4% | 33% | MUA | 06/01/26 | 14,3 | 13,7 | 14,6 | 2,8 |
| GMD | GTVT | 8% | 1.193 | 3,4 | 73.600 | 95.500 | 30% | 3,4% | 33% | MUA | 25/05/26 | 20,0 | 13,0 | 11,9 | 2,3 |
| TLG | Văn phòng phẩm | 89% | 181 | 0,1 | 49.250 | 61.900 | 26% | 7,1% | 33% | MUA | 12/09/25 | 10,5 | 8,0 | 8,9 | 2,0 |
| VNM | Đồ uống/Thực phẩm | 51% | 4.455 | 6,5 | 56.100 | 70.300 | 25% | 7,1% | 32% | MUA | 24/04/25 | 12,5 | 13,4 | 14,6 | 3,6 |
| FPT | CNTT | 21% | 4.556 | 29,8 | 70.400 | 90.300 | 28% | 3,3% | 32% | MUA | 08/06/26 | 13,5 | 11,9 | 18,4 | 3,1 |
| DXG | Bất động sản | 31% | 607 | 4,5 | 12.600 | 16.400 | 30% | 0,0% | 30% | MUA | 06/04/26 | 69,1 | 72,2 | 18,6 | 1,1 |
| DPG | Điện & Nước | 31% | 172 | 0,4 | 38.100 | 48.900 | 28% | 1,6% | 30% | MUA | 11/06/26 | 11,7 | 12,3 | 13,4 | 1,6 |
| HDB | Ngân hàng | 6% | 4.906 | 13,0 | 25.800 | 33.000 | 28% | 1,9% | 30% | MUA | 06/03/26 | 7,2 | 6,1 | 12,8 | 1,6 |
| MWG | Bán lẻ | 0% | 4.408 | 15,7 | 79.000 | 101.000 | 28% | 1,3% | 29% | MUA | 14/10/25 | 16,4 | 13,9 | 11,4 | 3,3 |
| DPM | Phân bón | 46% | 594 | 2,5 | 23.000 | 28.000 | 22% | 6,5% | 28% | PHTT | 25/05/26 | 17,6 | 9,7 | 13,2 | 1,3 |
| TCB | Ngân hàng | 1% | 9.100 | 19,7 | 33.800 | 42.600 | 26% | 2,1% | 28% | MUA | 11/05/26 | 9,5 | 8,2 | 12,8 | 1,4 |
| VCB | Ngân hàng | 10% | 19.683 | 10,2 | 62.000 | 78.500 | 27% | 0,0% | 27% | MUA | 18/05/26 | 16,0 | 13,4 | 12,8 | 2,2 |
| BVH | Bảo hiểm | 22% | 1.830 | 1,0 | 64.900 | 81.000 | 25% | 1,6% | 26% | MUA | 11/06/26 | 17,4 | 13,0 | 12,5 | 1,9 |
| DHC | Công nghiệp | 15% | 133 | 0,3 | 33.050 | 40.100 | 21% | 3,9% | 25% | MUA | 16/12/25 | 8,1 | 7,9 | 15,1 | 1,5 |
| F88 | Tài chính TT | 42% | 651 | 0,9 | 78.300 | 98.000 | 25% | 0,0% | 25% | MUA | 25/06/26 | 24,0 | 14,8 | #N/A | 7,0 |
| GEX | Điện & Nước | 43% | 1.511 | 15,2 | 30.400 | 37.300 | 23% | 1,1% | 24% | MUA | 30/12/25 | 25,9 | 29,1 | 11,9 | 2,1 |
| GAS | Dầu khí | 47% | 7.123 | 4,2 | 77.700 | 93.600 | 20% | 3,2% | 24% | MUA | 14/04/26 | 16,8 | 15,2 | 12,0 | 2,7 |
| PVD | Dầu khí | 41% | 690 | 3,6 | 32.650 | 40.300 | 23% | 0,0% | 23% | MUA | 09/04/26 | 20,2 | 16,2 | 15,3 | 1,1 |
| VHC | Đồ uống/Thực phẩm | 81% | 477 | 0,6 | 60.000 | 71.600 | 19% | 3,3% | 23% | MUA | 26/01/26 | 9,9 | 7,6 | 14,6 | 1,3 |
| DXS | Bất động sản | 43% | 158 | 0,4 | 7.190 | 8.800 | 22% | 0,0% | 22% | KQ | 11/06/26 | 12,2 | 10,6 | 18,6 | 0,6 |
| POW | Điện & Nước | 45% | 1.725 | 5,7 | 14.800 | 18.000 | 22% | 0,0% | 22% | MUA | 29/05/26 | 19,0 | 15,8 | 12,0 | 1,2 |
| ACB | Ngân hàng | 5% | 5.050 | 26,1 | 22.900 | 27.100 | 18% | 3,1% | 21% | MUA | 21/05/26 | 7,6 | 6,7 | 12,8 | 1,4 |
| VRE | Bất động sản | 37% | 2.521 | 6,3 | 29.200 | 34.200 | 17% | 3,4% | 21% | PHTT | 29/05/26 | 10,3 | 12,0 | 18,6 | 1,3 |
| PPC | Điện & Nước | 45% | 117 | 0,0 | 9.580 | 11.000 | 15% | 5,2% | 20% | KQ | 10/12/25 | 18,9 | 9,5 | 12,0 | 0,7 |
| BID | Ngân hàng | 12% | 11.728 | 6,7 | 42.400 | 50.500 | 19% | 0,0% | 19% | MUA | 21/05/26 | 11,1 | 10,3 | 12,8 | 1,7 |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|-------------------|-----|--------|------|---------|---------|------|-------|------|-------------|----------|-------|------|------|------|
| BWE | Điện & Nước | 47% | 376 | 0,3 | 45.000 | 51.600 | 15% | 2,9% | 18% | MUA | 13/05/26 | 11,6 | 12,5 | 12,0 | 1,6 |
| QNS | Đồ uống/Thực phẩm | 41% | 687 | 0,2 | 49.000 | 53.400 | 9% | 8,2% | 17% | KQ | 30/08/24 | 9,4 | 7,0 | 14,6 | 1,7 |
| PHR | Công nghiệp | 37% | 319 | 1,0 | 62.000 | 71.300 | 15% | 2,1% | 17% | MUA | 25/03/26 | 19,5 | 8,9 | 13,2 | 2,0 |
| TPB | Ngân hàng | 7% | 1.723 | 9,2 | 16.350 | 18.600 | 14% | 3,1% | 17% | MUA | 20/05/26 | 6,1 | 5,8 | 12,8 | 1,0 |
| CTR | CNTT | 45% | 367 | 1,3 | 84.400 | 96.800 | 15% | 1,8% | 16% | KQ | 14/04/26 | 16,1 | 13,8 | 13,4 | 4,4 |
| BMP | VLXD | 19% | 479 | 0,7 | 154.000 | 163.000 | 6% | 10,1% | 16% | MUA | 17/06/26 | 10,4 | 9,8 | 13,4 | 4,0 |
| DGW | Bán lẻ | 26% | 338 | 1,2 | 40.250 | 45.400 | 13% | 2,5% | 15% | KQ | 18/06/26 | 16,2 | 13,8 | 11,4 | 2,5 |
| SCS | DV Hàng không | 21% | 180 | 0,3 | 49.400 | 51.200 | 4% | 11,1% | 15% | PHTT | 13/01/26 | 6,2 | 6,7 | 22,8 | 2,9 |
| VTP | GTVT | 45% | 412 | 0,9 | 63.000 | 71.800 | 14% | 0,0% | 14% | PHTT | 25/05/26 | 26,3 | 31,4 | 11,9 | 6,2 |
| PLX | Xăng dầu | 6% | 1.798 | 4,2 | 37.250 | 41.100 | 10% | 3,2% | 14% | MUA | 13/10/25 | 19,3 | 16,2 | 15,3 | 1,9 |
| BSR | Lọc hóa dầu | 48% | 4.642 | 8,9 | 24.400 | 27.000 | 11% | 2,9% | 14% | PHTT | 18/03/26 | 23,6 | 7,5 | 15,3 | 1,8 |
| AST | DV Hàng không | 3% | 127 | 0,0 | 74.100 | 80.600 | 9% | 4,7% | 13% | MUA | 26/08/25 | 13,3 | 12,9 | 11,4 | 4,9 |
| VIB | Ngân hàng | 1% | 2.140 | 7,6 | 16.550 | 18.500 | 12% | 0,0% | 12% | KQ | 23/05/25 | 7,7 | 6,3 | 12,8 | 1,2 |
| NKG | VLXD | 46% | 224 | 0,8 | 12.000 | 13.100 | 9% | 0,0% | 9% | PHTT | 18/04/25 | 27,2 | 9,3 | 15,1 | 0,8 |
| ACV | Hàng không | 47% | 5.977 | 1,0 | 44.000 | 48.000 | 9% | 0,0% | 9% | PHTT | 18/05/26 | 14,1 | 13,9 | 11,9 | 2,2 |
| TDM | Điện & Nước | 49% | 244 | 0,4 | 57.900 | 60.600 | 5% | 2,2% | 7% | KQ | 13/05/26 | 33,3 | 32,3 | 12,0 | 2,4 |
| VHM | Bất động sản | 42% | 23.455 | 32,4 | 150.300 | 153.700 | 2% | 4,0% | 6% | PHTT | 29/05/26 | 14,7 | 11,3 | 18,6 | 2,4 |
| VEA | Ô-tô | 48% | 1.770 | 0,3 | 35.100 | 30.800 | -12% | 13,7% | 1% | PHTT | 28/10/25 | 6,4 | 6,6 | 11,9 | 1,6 |
| STB | Ngân hàng | 18% | 5.365 | 17,0 | 74.900 | 73.500 | -2% | 0,0% | -2% | PHTT | 18/05/26 | 26,3 | 23,6 | 12,8 | 2,3 |
| OIL | Dầu khí | 6% | 519 | 0,9 | 13.200 | 12.700 | -4% | 0,8% | -3% | KQ | 17/10/25 | 32,2 | 29,1 | 15,3 | 1,2 |
| GVR | Công nghiệp | 12% | 4.954 | 3,1 | 32.600 | 30.500 | -6% | 1,2% | -5% | KQ | 31/12/25 | 24,5 | 21,3 | 13,2 | 2,2 |
| HSG | VLXD | 46% | 360 | 1,2 | 11.750 | 10.400 | -11% | 4,3% | -7% | PHTT | 18/04/25 | 15,1 | 16,2 | 15,1 | 0,8 |
| VJC | Hàng không | 24% | 4.056 | 24,6 | 138.800 | 114.000 | -18% | 0,0% | -18% | KQ | 15/03/24 | 38,7 | 15,5 | 22,8 | 4,1 |
| LPB | Ngân hàng | 4% | 6.208 | 21,5 | 54.700 | 39.300 | -28% | 1,8% | -26% | KKQ | 18/11/25 | 14,4 | 15,1 | 12,8 | 3,3 |
| VIC | Bất động sản | 45% | 63.592 | 64,8 | 217.200 | 110.000 | -49% | 0,0% | -49% | BÁN | 12/06/26 | 142,9 | 61,5 | 18,6 | 11,3 |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

| | # Công ty | Tổng GT vốn hóa (tr USD) | GT vốn hóa trung bình (tr USD) | # Công ty trong VN30 | Trung bình cộng | | | | | Trung bình | | | | Lợi suất cổ tức trung bình |
|------------------|-----------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------|--------------|-------------|------------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|--------------|----------------------------|
| | | | | | P/E 2024 | P/E 2025 | P/E 2026 | Giá mục tiêu/ EPS 2025 | P/B hiện tại | P/E 2024 | P/E 2025 | P/E 2026 | P/B hiện tại | |
| MUA | 54 | 139.653 | 2.586 | 20 | 14,6 | 11,5 | 9,8 | 15,2 | 1,7 | 21,9 | 16,9 | 12,6 | 1,9 | 3,1% |
| KHẢ QUAN | 15 | 16.857 | 1.124 | 3 | 14,5 | 15,5 | 11,9 | 16,7 | 2,3 | 22,1 | 18,1 | 13,6 | 2,2 | 2,1% |
| PHÙ HỢP TT | 12 | 52.008 | 4.334 | 2 | 18,8 | 15,7 | 12,1 | 17,0 | 2,3 | 25,8 | 17,8 | 14,2 | 2,8 | 4,2% |
| KÉM KHẢ QUAN | 1 | 6.208 | 6.208 | 0 | 17,7 | 14,4 | 15,1 | 10,4 | 3,3 | 17,7 | 14,4 | 15,1 | 3,3 | 1,8% |
| BÁN | 1 | <u>63.592</u> | <u>63.592</u> | 1 | <u>135.8</u> | <u>142.9</u> | <u>61.5</u> | <u>72.4</u> | 11,3 | <u>135.8</u> | <u>142.9</u> | <u>61.5</u> | <u>11.3</u> | 0,0% |
| TỔNG CỘNG | 83 | 278.319 | 3.353 | 26 | 19,4 | 16,0 | 13,0 | 17,0 | 2,3 | 23,8 | 18,6 | 13,6 | 2,2 | 3,0% |

| | # Công ty | Tổng GT vốn hóa (tr USD) | GT vốn hóa trung bình (tr USD) | # Công ty trong VN30 | Trung bình cộng | | | | | Trung bình | | | | Lợi suất cổ tức trung bình |
|--------------------|-----------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------|-------------|-------------|------------------------|--------------|-------------|-------------|-------------|--------------|----------------------------|
| | | | | | P/E 2024 | P/E 2025 | P/E 2026 | Giá mục tiêu/ EPS 2025 | P/B hiện tại | P/E 2024 | P/E 2025 | P/E 2026 | P/B hiện tại | |
| Ngân hàng | 12 | 91.744 | 7.645 | 11 | 12,0 | 10,3 | 8,9 | 12,8 | 1,6 | 11,7 | 10,9 | 9,7 | 1,7 | 1,3% |
| Bảo hiểm | 2 | 1.912 | 956 | 1 | 22,0 | 16,8 | 12,3 | 21,2 | 1,8 | 16,6 | 13,4 | 9,3 | 1,3 | 2,6% |
| Chứng khoán | 1 | 2.528 | 2.528 | 1 | 21,3 | 16,3 | 14,6 | 21,5 | 1,7 | 21,3 | 16,3 | 14,6 | 1,7 | 3,8% |
| Tài chính thay thế | 1 | 651 | 651 | 0 | 49,1 | 24,0 | 14,8 | 30,0 | 7,0 | 49,1 | 24,0 | 14,8 | 7,0 | 0,0% |
| Tiêu dùng | 13 | 27.567 | 2.121 | 4 | 17,7 | 15,4 | 14,1 | 19,8 | 3,3 | 22,1 | 15,4 | 13,2 | 3,3 | 4,9% |
| CNTT | 1 | 4.556 | 4.556 | 1 | 16,5 | 13,5 | 11,9 | 17,4 | 3,1 | 16,5 | 13,5 | 11,9 | 3,1 | 3,3% |
| Bất động sản | 9 | 93.019 | 10.335 | 2 | 59,2 | 37,6 | 26,6 | 26,2 | 4,4 | 38,6 | 34,4 | 26,0 | 2,3 | 1,0% |
| Vật liệu | 4 | 8.650 | 2.163 | 1 | 16,6 | 13,3 | 8,2 | 19,0 | 1,4 | 14,5 | 16,5 | 10,8 | 1,8 | 4,1% |
| Điện & Nước | 12 | 6.514 | 543 | 1 | 22,6 | 14,5 | 13,8 | 17,3 | 1,4 | 28,2 | 16,5 | 13,9 | 1,4 | 3,0% |
| Dầu khí | 10 | 17.278 | 1.728 | 2 | 24,6 | 17,9 | 11,1 | 21,4 | 1,9 | 35,2 | 28,7 | 12,7 | 1,5 | 3,3% |
| Công nghiệp | 5 | 1.227 | 245 | 0 | 8,0 | 7,1 | 6,7 | 12,0 | 1,2 | 12,2 | 11,8 | 7,2 | 1,1 | 4,1% |
| Khu công nghiệp | 7 | <u>8.287</u> | <u>1.184</u> | 1 | <u>23.6</u> | <u>17.3</u> | <u>14.9</u> | <u>19.5</u> | <u>1.9</u> | <u>23.6</u> | <u>14.7</u> | <u>11.8</u> | <u>1.9</u> | <u>3.9%</u> |
| GTVT & Logistics | 7 | 14.734 | 2.105 | 1 | 14,3 | 16,0 | 12,7 | 18,0 | 3,1 | 18,5 | 18,4 | 14,6 | 4,2 | 2,8% |
| TỔNG CỘNG | 84 | 278.666 | 3.317 | 26 | 19,5 | 16,0 | 13,0 | 17,0 | 2,3 | 23,8 | 18,6 | 13,6 | 2,2 | 3,0% |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

| Mã | Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ | Tăng trưởng EPS 2026F | Khuyến nghị cũ | Khuyến nghị mới | Nhận xét |
|---------------------------|--|-----------------------|----------------|-----------------|---|
| Ngân hàng | | | | | |
| ACB | 17% | 14% | MUA | MUA | Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn |
| BID | 13% | 8% | MUA | KQ | Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng |
| CTG | 65% | 17% | MUA | MUA | NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc |
| HDB | 19% | 17% | KQ | | ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM |
| LPB | -10% | -4% | KKQ | | Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng |
| MBB | 14% | 20% | MUA | MUA | Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá |
| STB | -43% | 11% | KQ | PHTT | Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY |
| TCB | 12% | 15% | MUA | MUA | Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi |
| TPB | 0% | 5% | MUA | MUA | Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu |
| VCB | 10% | 19% | MUA | MUA | Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi |
| VIB | 16% | 22% | KQ | | NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận |
| VPB | 59% | 29% | MUA | MUA | Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư |
| ĐCTC phi ngân hàng | | | | | |
| BMI | -12% | 68% | MUA | | |
| BVH | 19% | 5% | KQ | | Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời |
| SSI | 52% | -7% | MUA | | Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện |
| F88 | 125% | 37% | KQ | | KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1 |
| Tiêu dùng | | | | | |
| CTR | 23% | 17% | KQ | | LNST sau lợi ích CĐTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng |
| DGW | 88% | 17% | PHTT | KQ | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng |
| FPT | 14% | 14% | MUA | MUA | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo |
| FRT | 71% | 44% | MUA | MUA | Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng |
| MSN (2) | 101% | 42% | MUA | | Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử |

| | | | | | |
|-----------------------------|------|------|------|------|---|
| MCH | 12% | 15% | PHTT | | Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số |
| MWG | 76% | 18% | MUA | | LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2,9% |
| PNJ | 117% | 26% | MUA | MUA | LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026 |
| QNS | 0% | 33% | KQ | | Triển vọng mảng sửa chữa vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường |
| SAB | 51% | 5% | MUA | | LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động |
| TLG | 19% | 20% | MUA | | Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực |
| VEA | 38% | -1% | PHTT | | Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng |
| VHC | 38% | 25% | MUA | | Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo |
| VNM | 25% | 6% | MUA | | Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026 |
| GTVT & Logistics | | | | | |
| ACV | -5% | 3% | PHTT | | Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng |
| AST | 85% | 6% | MUA | | KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo |
| GMD (2) | 32% | 30% | MUA | BUY | Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn |
| HVN | -8% | 19% | PHTT | | Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá |
| SCS | 2% | -6% | PHTT | | KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3 |
| VJC | 58% | N.A | KQ | | LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng |
| VTP | -30% | -16% | PHTT | PHTT | LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao |
| Bất động sản | | | | | |
| DXG | -37% | -4% | MUA | | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm |
| DXS | 374% | 15% | KQ | KQ | Khối lượng giao dịch ổn định dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận |
| HDC | 277% | -51% | KQ | | KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bàn giao BĐS cải thiện |
| NVL | N.M. | -23% | MUA | MUA | Dự án Aqua City dự kiến dẫn dắt đà phục hồi mạnh mẽ của doanh số bán bất động sản |
| KDH | 130% | 52% | MUA | MUA | Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng |
| NLG | -51% | -18% | MUA | MUA | Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi |
| VHM | 850% | 31% | KQ | PHTT | Hoạt động bán lô lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026 |
| VIC | 2% | 132% | BÁN | BÁN | Doanh số bán BĐS và sản lượng bàn giao xe điện mạnh mẽ; Chủ tịch duy trì hỗ trợ; đòn bẩy tài chính dự kiến giảm nhờ tách mảng sản xuất VinFast |

| | | | | | |
|-----------------------------------|-------|------|------|------|--|
| VRE | 36% | -14% | KQ | PHTT | Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026 |
| Khu công nghiệp | | | | | |
| GVR | 90% | 15% | KQ | | Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác ròng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi |
| IDC | -21% | 3% | MUA | MUA | Quý đất lớn và các dự án sắp mở bán sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận |
| KBC | -77% | 15% | MUA | MUA | Doanh số bàn giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27 |
| PHR | 192% | 118% | MUA | | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi |
| SIP | -5% | 6% | MUA | | Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng |
| SZC | -88% | 11% | KQ | | Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1 |
| Vật liệu & Công nghiệp | | | | | |
| ACG | 32% | 26% | MUA | | Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo |
| BMP | 6% | 15% | MUA | | Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước |
| DGC | -50% | 23% | MUA | | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo |
| DHC | 53% | 3% | MUA | | Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm |
| HPG | 169% | 68% | MUA | MUA | KQKD quý 1 tích cực nhờ doanh thu và biên lợi nhuận mảng thép cải thiện; ghi nhận lãi một lần từ thoái vốn bất động sản |
| HSG (1) | -42% | -5% | PHTT | | Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo |
| NKG | -66% | 202% | PHTT | | KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo |
| PTB | 10% | -19% | KQ | | KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026 |
| STK | -167% | 231% | KQ | | Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo |
| Điện & Nước | | | | | |
| BWE (2) | 20% | -8% | MUA | MUA | KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo |
| GEX | 5% | -10% | MUA | | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao |
| HDG | -68% | 22% | KQ | | Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 làm át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo |
| NT2 | 395% | -16% | MUA | | LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ |
| PC1 | 227% | N/A | N/A | | LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo tăng gấp 3,3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn |
| POW | 170% | -1% | MUA | | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng |

| | | | | | |
|----------------|-------|------|------|------|--|
| PPC | 83% | 99% | KQ | | LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026 |
| QTP | 14% | -35% | MUA | | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm |
| REE | 17% | 17% | MUA | | Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng |
| TDM (2) | -61% | -7% | KQ | KQ | LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận. |
| TV2 | 91% | 184% | MUA | | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026 |
| DPG | 7% | 65% | MUA | | Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận |
| VGC | -33% | 12% | MUA | | Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo |
| Dầu khí | | | | | |
| BSR | 1970% | 215% | PHTT | | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi |
| DCM (2) | 91% | 61% | MUA | MUA | Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS |
| DPM | 96% | 82% | PHTT | PHTT | LNST sau lợi ích CĐTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2 |
| GAS | 7% | 10% | MUA | | Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo |
| OIL (2) | 1958% | 39% | KQ | | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng |
| PLX (2) | -754% | 19% | MUA | | Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026 |
| PLC | 277% | 55% | MUA | MUA | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi |
| PVD (2) | 33% | 7% | MUA | MUA | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3,7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng |
| PVS (2) | 32% | 49% | MUA | MUA | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng |
| PVT (2) | 32% | 49% | MUA | | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng |

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

| | Điểm | Δ |
|---------|---------|-------|
| VNIndex | 1.855,0 | -16,9 |
| VN 30 | 2.004,3 | -4,3 |
| VN Mid | 2.121,2 | 14,6 |
| VNSmall | 1.339,2 | -1,2 |

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

| | Điểm | Δ |
|--------------|---------|------|
| HNXINDEX | 318,0 | 0,2 |
| HNX30 | 513,3 | 5,7 |
| VNX Allshare | 2.998,2 | -7,4 |

Sàn Upcom (UPCOM)

| | Điểm | Δ |
|-------|-------|-----|
| UpCom | 129,3 | 0,4 |

| Giao dịch | GTGD (Tỷ đồng) | % trong GTGD |
|----------------|----------------|--------------|
| Thỏa thuận | 4.789,0 | 27,5% |
| Khối ngoại mua | 1.465,1 | 8,4% |
| Khối ngoại bán | 2.253,2 | 12,9% |
| Tổng giao dịch | 17.429,7 | |

| Giao dịch | GTGD (Tỷ đồng) | % trong GTGD |
|----------------|----------------|--------------|
| Thỏa thuận | 436,6 | 44,7% |
| Khối ngoại mua | 28,3 | 2,9% |
| Khối ngoại bán | 16,8 | 1,7% |
| Tổng giao dịch | 976,7 | |

| Giao dịch | GTGD (Tỷ đồng) | % trong GTGD |
|----------------|----------------|--------------|
| Thỏa thuận | 24,1 | 7,8% |
| Khối ngoại mua | 3,5 | 1,1% |
| Khối ngoại bán | 14,4 | 4,6% |
| Tổng giao dịch | 311,2 | |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|------------------|---------|
| VCG | 1.350 | 6,9% |
| FCN | 600 | 5,1% |
| HHV | 450 | 4,0% |
| LCG | 280 | 3,4% |
| PVD | 1.050 | 3,3% |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|------------------|---------|
| IDJ | 400 | 10,0% |
| API | 400 | 6,8% |
| APS | 400 | 6,1% |
| HHC | 3.000 | 3,9% |
| EVS | 200 | 3,7% |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|------------------|---------|
| VGR | 14.616 | 10,5% |
| ABW | 287 | 2,4% |
| SBS | 102 | 2,3% |
| C4G | 137 | 2,1% |
| G36 | 163 | 1,7% |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|------------------|---------|
| APG | -280 | -5,6% |
| VIC | -10.800 | -4,7% |
| YEG | -380 | -3,9% |
| VHM | -5.706 | -3,7% |
| TNH | -290 | -3,4% |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|------------------|---------|
| KSF | -3.800 | -4,6% |
| DL1 | -200 | -3,9% |
| NRC | -200 | -2,9% |
| TVC | -300 | -2,8% |
| NDN | -200 | -1,8% |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|------------------|---------|
| DRI | -180 | -1,3% |
| HNG | -79 | -1,1% |
| FOX | -830 | -1,1% |
| DDV | -242 | -1,1% |
| BMS | -98 | -0,7% |

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| VHM | 1.127 |
| HCM | 963 |
| VIC | 837 |
| STB | 749 |
| VIX | 742 |

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| SHS | 481 |
| PVS | 81 |
| IDC | 64 |
| CEO | 41 |
| VC3 | 36 |

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| VGR | 86 |
| BVB | 23 |
| ACV | 23 |
| MSR | 19 |
| SP2 | 18 |

| Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất* | Giao dịch hôm nay | Giá trị trung bình 30 ngày |
|---------------------------|-------------------|----------------------------|
| SGR | 571.506 | 86.867 |
| KBC | 15.817.619 | 2.608.150 |
| NAB | 14.240.628 | 2.859.965 |
| ASP | 811.692 | 179.125 |
| VCG | 11.369.685 | 2.689.372 |
| HCM | 34.715.849 | 9.781.841 |
| ELC | 1.221.068 | 353.105 |
| VAB | 3.289.737 | 1.021.868 |
| HHV | 7.468.170 | 2.362.719 |
| TVS | 621.373 | 198.492 |

| Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất* | Giao dịch hôm nay | Giá trị trung bình 30 ngày |
|---------------------------|-------------------|----------------------------|
| MBG | 1.294.554 | 212.851 |
| AMV | 1.412.550 | 281.198 |
| TVC | 1.750.717 | 493.938 |
| NRC | 2.767.988 | 1.089.691 |
| EVS | 425.426 | 193.920 |
| NTP | 126.291 | 68.495 |
| DXP | 160.997 | 103.215 |
| NVB | 889.569 | 587.215 |
| TNG | 690.497 | 501.149 |
| API | 390.606 | 291.279 |

| Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất* | Giao dịch hôm nay | Giá trị trung bình 30 ngày |
|---------------------------|-------------------|----------------------------|
| KVC | 1.496.525 | 137.734 |
| VHG | 1.357.988 | 184.708 |
| SBS | 938.059 | 399.100 |
| QTP | 442.914 | 224.099 |
| ABW | 317.622 | 178.026 |
| C4G | 273.048 | 171.814 |
| VGR | 556.440 | 375.999 |
| VTD | 450.303 | 339.186 |
| DDV | 438.756 | 330.863 |
| VLC | 72.212 | 55.152 |

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

| Mã | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E | P/B | ROE |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 2.778,4 | | 13,9 | 2,1 | 17,4 |
| TCX | 4.683,3 | 90,5 | 20,2 | 2,7 | 14,4 |
| VCK | 3.092,5 | 96,4 | 18,7 | 2,7 | 19,1 |
| SSI | 2.529,8 | 68,5 | 12,4 | 1,7 | 13,9 |
| VPX | 2.021,3 | 95,7 | 12,5 | 1,6 | 14,0 |
| VIX | 1.565,3 | 92,4 | 5,6 | 1,9 | 25,6 |

Bảo hiểm

| Mã | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E | P/B | ROE |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 593,9 | | 11,9 | 1,5 | 13,3 |
| BVH | 1.832,0 | 21,8 | 16,3 | 1,9 | 12,1 |
| PVI | 663,6 | 43,1 | 13,2 | 2,0 | 15,4 |
| BIC | 181,3 | 7,4 | 10,1 | 1,4 | 14,9 |
| VNR | 151,1 | 22,8 | 8,5 | 1,0 | 11,6 |
| MIG | 141,5 | 83,5 | 11,4 | 1,4 | 12,4 |

Công nghiệp

| Mã | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E | P/B | ROE |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 2.831,4 | | 18,9 | 3,7 | 22,6 |
| ACV | 5.982,0 | 47,2 | 14,7 | 2,2 | 15,7 |
| MVN | 2.642,9 | 0,0 | 29,6 | 4,7 | 16,9 |
| GEE | 2.248,0 | 49,0 | 17,5 | 7,7 | 45,2 |
| VEA | 1.771,6 | 47,6 | 6,1 | 1,6 | 26,3 |
| GEX | 1.512,6 | 42,8 | 26,7 | 2,1 | 8,8 |

Hàng tiêu dùng

| Mã | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E | P/B | ROE |
|------------|------------|-------------|------|------|------|
| Trung bình | 3.709,1 | | 15,9 | 4,3 | 27,3 |
| MCH | 6.512,7 | 84,6 | 24,5 | 10,0 | 40,3 |
| VNM | 4.458,4 | 51,4 | 11,4 | 3,6 | 31,7 |
| MSN | 4.003,8 | 75,3 | 22,1 | 2,9 | 14,4 |
| SAB | 2.341,0 | 41,3 | 12,8 | 2,8 | 22,0 |
| PNJ | 1.229,8 | 0,8 | 8,9 | 2,3 | 28,0 |

Dầu khí

| Mã | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E | P/B | ROE |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 1.680,7 | | 15,2 | 1,4 | 11,5 |
| BSR | 4.645,9 | 47,8 | 9,3 | 1,8 | 21,5 |
| PLX | 1.799,7 | 6,1 | 26,6 | 1,9 | 7,0 |
| PVS | 748,7 | 33,0 | 10,2 | 1,3 | 13,1 |
| PVD | 690,1 | 40,8 | 15,3 | 1,1 | 7,1 |
| OIL | 519,0 | 6,4 | 14,8 | 1,2 | 8,6 |

Tiện ích

| Mã | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E | P/B | ROE |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 2.363,8 | | 13,4 | 2,1 | 17,0 |
| GAS | 7.129,3 | 47,0 | 16,2 | 2,7 | 17,3 |
| POW | 1.726,5 | 45,3 | 13,2 | 1,2 | 9,2 |
| REE | 1.178,4 | 0,0 | 11,8 | 1,5 | 12,8 |
| PGV | 997,5 | 50,0 | 6,0 | 1,4 | 26,2 |
| DNH | 787,0 | 0,0 | 19,7 | 3,9 | 19,3 |

Bất động sản

| Mã | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E | P/B | ROE |
|------------|------------|-------------|-------|------|------|
| Trung bình | 18.976,3 | | 160,7 | 6,8 | 24,2 |
| VIC | 63.645,5 | 44,9 | 144,2 | 11,3 | 8,0 |
| VHM | 23.474,9 | 42,3 | 9,5 | 2,4 | 27,8 |
| KSF | 2.720,1 | 50,0 | 5,7 | 4,1 | 68,2 |
| VRE | 2.523,1 | 37,0 | 9,7 | 1,3 | 14,6 |
| THD | 2.518,1 | 48,9 | 634,3 | 14,9 | 2,4 |

Ngân hàng

| Mã | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E | P/B | ROE |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 11.743,5 | | 9,7 | 1,6 | 17,6 |
| VCB | 19.699,3 | 9,8 | 14,4 | 2,2 | 16,1 |
| BID | 11.737,6 | 12,4 | 9,7 | 1,7 | 18,4 |
| CTG | 10.012,1 | 5,3 | 6,9 | 1,4 | 21,9 |
| TCB | 9.107,7 | 0,9 | 9,2 | 1,4 | 15,6 |
| VPB | 8.160,8 | 6,1 | 8,2 | 1,2 | 16,4 |

Dịch vụ tiêu dùng

| Mã | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E | P/B | ROE |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 3.621,4 | | 30,1 | 4,7 | 49,8 |
| VPL | 6.034,9 | 47,1 | 63,1 | 4,2 | 6,9 |
| MWG | 4.411,2 | 0,2 | 14,2 | 3,3 | 25,4 |
| VJC | 4.059,2 | 23,8 | 42,2 | 4,1 | 10,1 |
| HVN | 2.792,3 | 21,7 | 7,8 | 7,1 | 181,3 |
| FRT | 809,2 | 17,2 | 23,3 | 4,8 | 25,1 |

Vật liệu cơ bản

| Mã | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E | P/B | ROE |
|------------|------------|-------------|------|------|------|
| Trung bình | 3.709,1 | | 15,9 | 4,3 | 27,3 |
| HPG | 6.512,7 | 27,5 | 24,5 | 10,0 | 40,3 |
| GVR | 4.458,4 | 12,4 | 11,4 | 3,6 | 31,7 |
| MSR | 4.003,8 | 99,5 | 22,1 | 2,9 | 14,4 |
| KSV | 2.341,0 | 0,0 | 12,8 | 2,8 | 22,0 |
| DCM | 1.229,8 | 41,5 | 8,9 | 2,3 | 28,0 |

Y tế

| Mã | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E | P/B | ROE |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 1.680,7 | | 15,2 | 1,4 | 11,5 |
| DHG | 4.645,9 | 46,0 | 9,3 | 1,8 | 21,5 |
| IMP | 1.799,7 | 5,3 | 26,6 | 1,9 | 7,0 |
| DHT | 748,7 | 9,3 | 10,2 | 1,3 | 13,1 |
| DBD | 690,1 | 83,5 | 15,3 | 1,1 | 7,1 |
| DVN | 519,0 | 0,0 | 14,8 | 1,2 | 8,6 |

Công nghệ

| Mã | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E | P/B | ROE |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 2.363,8 | | 13,4 | 2,1 | 17,0 |
| FPT | 7.129,3 | 21,1 | 16,2 | 2,7 | 17,3 |
| CMG | 1.726,5 | 13,4 | 13,2 | 1,2 | 9,2 |
| SAM | 1.178,4 | 48,5 | 11,8 | 1,5 | 12,8 |
| SGT | 997,5 | -5,5 | 6,0 | 1,4 | 26,2 |
| ELC | 787,0 | 46,6 | 19,7 | 3,9 | 19,3 |

Nguồn: Fiiipro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

See important disclosure at the end of this document

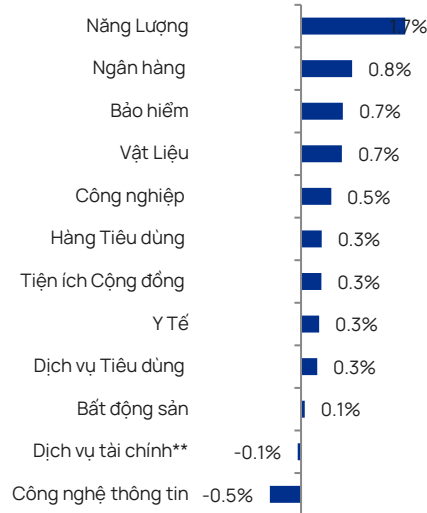
www.vietcap.com.vn

29/6/2026 | 16

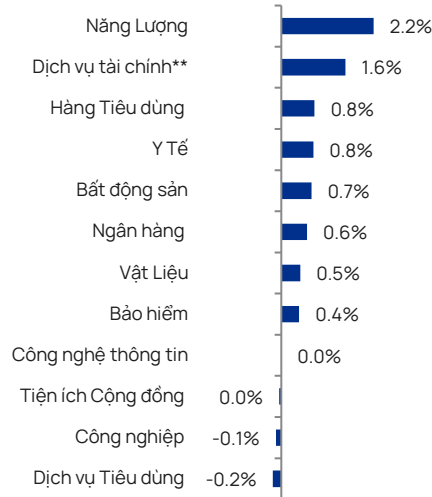
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

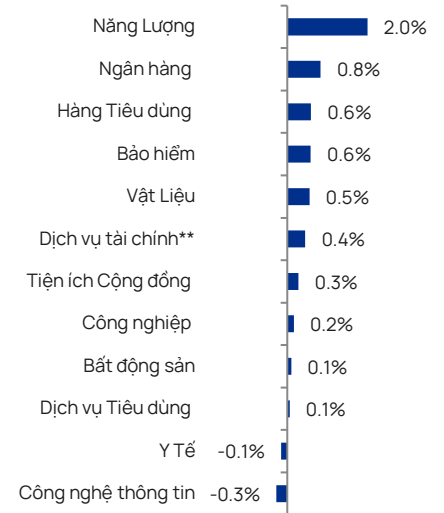


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



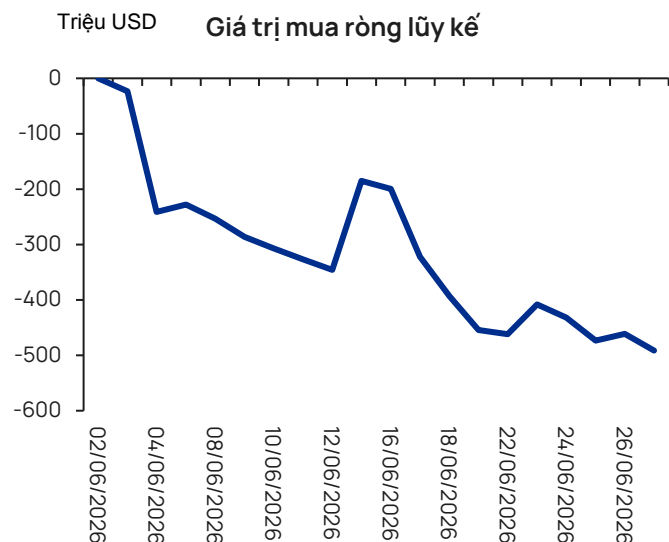
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



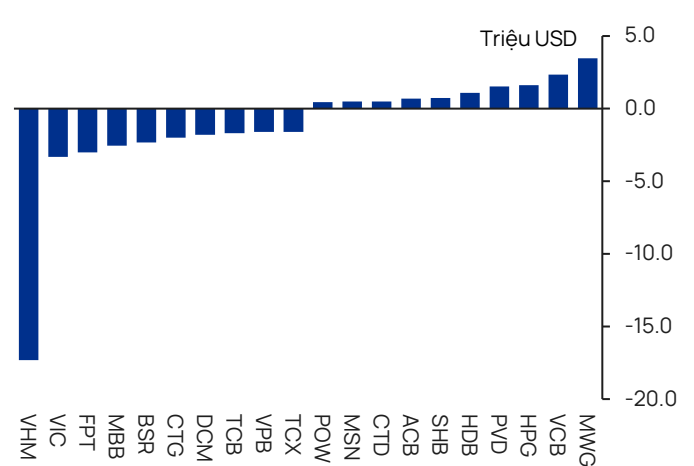
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



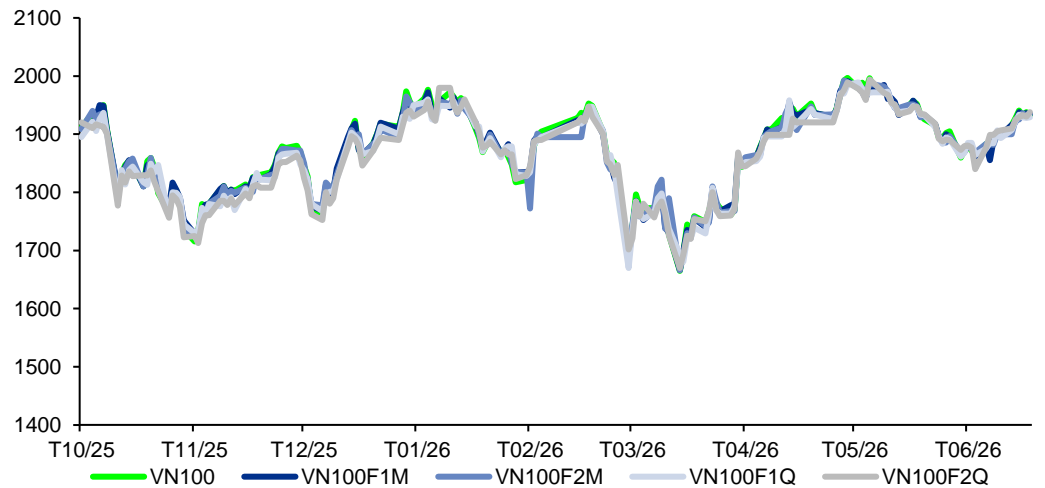
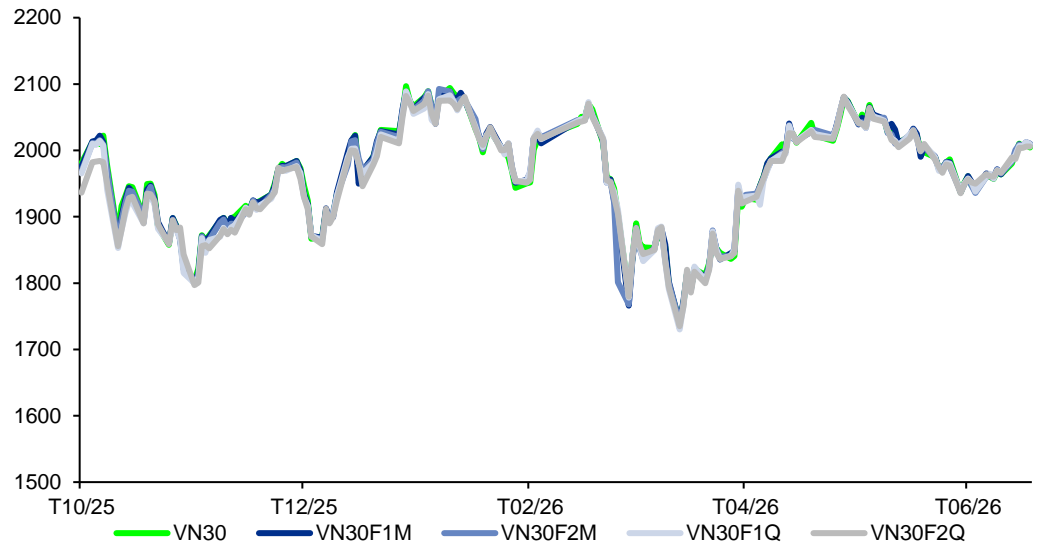
Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

| Hợp đồng | Giá | Net Δ | % Δ | Chênh lệch |
|----------|---------|-------|-------|------------|
| VN30F1M | 2.010,0 | -2,0 | -0,1% | 5,7 |
| VN30F2M | 2.008,9 | -3,6 | -0,2% | 4,6 |
| VN30F1Q | 2.009,8 | -2,6 | -0,1% | 5,5 |
| VN30F2Q | 2.005,6 | 0,0 | 0,0% | 1,3 |
| VN100F1M | 1.934,8 | -1,4 | -0,1% | 1,6 |
| VN100F2M | 1.935,0 | 6,0 | 0,3% | 1,8 |
| VN100F1Q | 1.928,8 | 0,8 | 0,0% | -4,4 |
| VN100F2Q | 1.937,9 | 7,9 | 0,4% | 4,7 |

| Hợp đồng | Khối lượng | % Δ | KL giao dịch | %Δ |
|----------|------------|--------|--------------|--------|
| VN30F1M | 29.841 | 2,7% | 113,48 | -35,2% |
| VN30F2M | 505 | 11,5% | 0,18 | -65,7% |
| VN30F1Q | 598 | 0,5% | 0,02 | -81,9% |
| VN30F2Q | 717 | -0,1% | 0,03 | -62,3% |
| VN100F1M | 30 | -6,3% | 0,02 | -67,3% |
| VN100F2M | 3 | 50,0% | 0,01 | 60,0% |
| VN100F1Q | 14 | -12,5% | 0,01 | 250,0% |
| VN100F2Q | 8 | -11,1% | 0,00 | 33,3% |

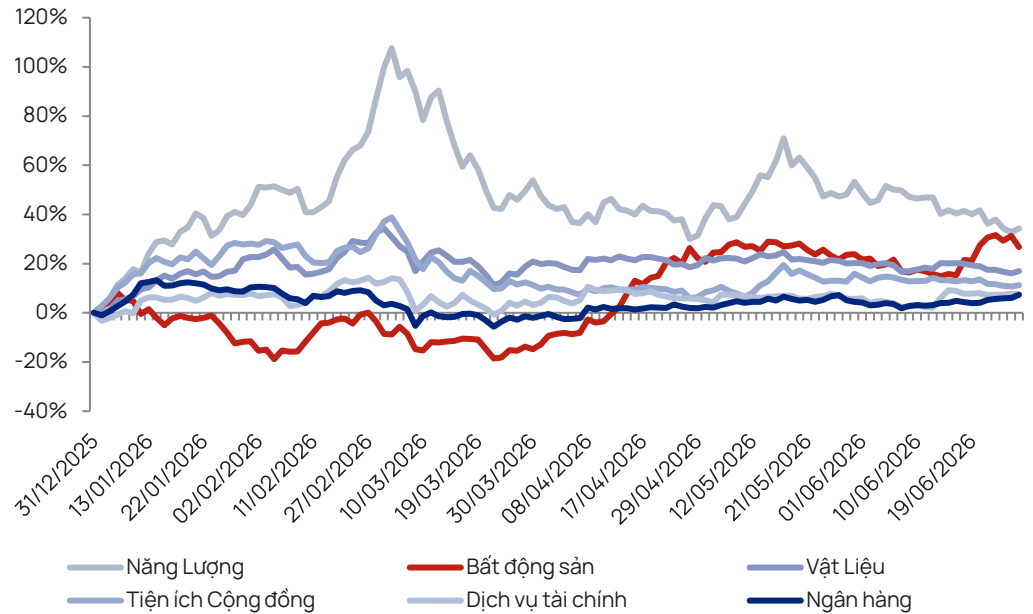


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

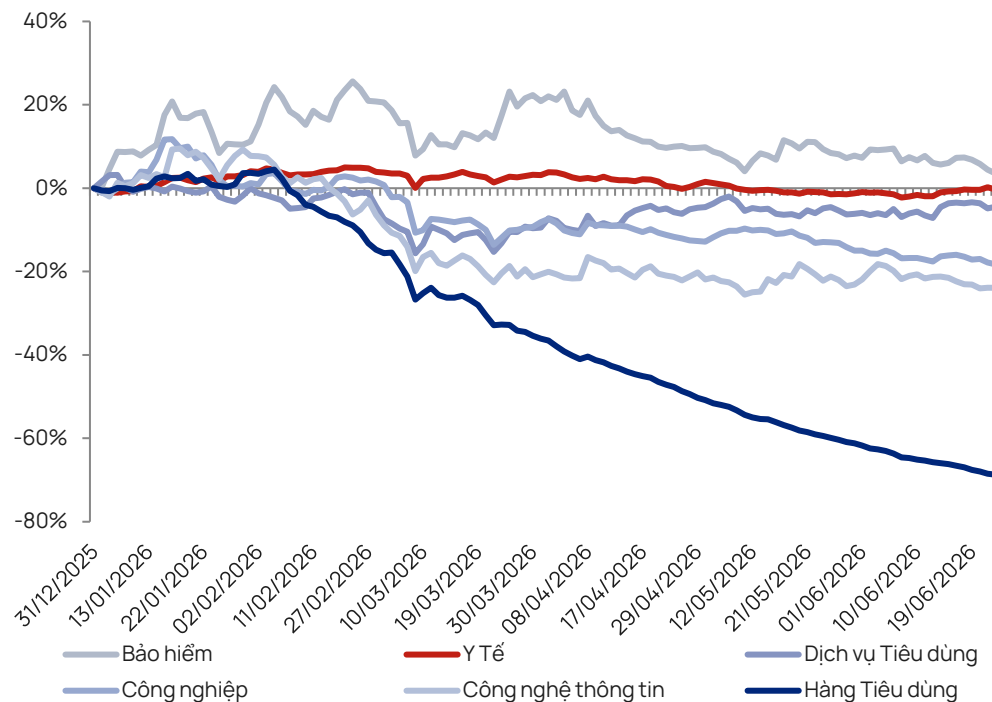
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



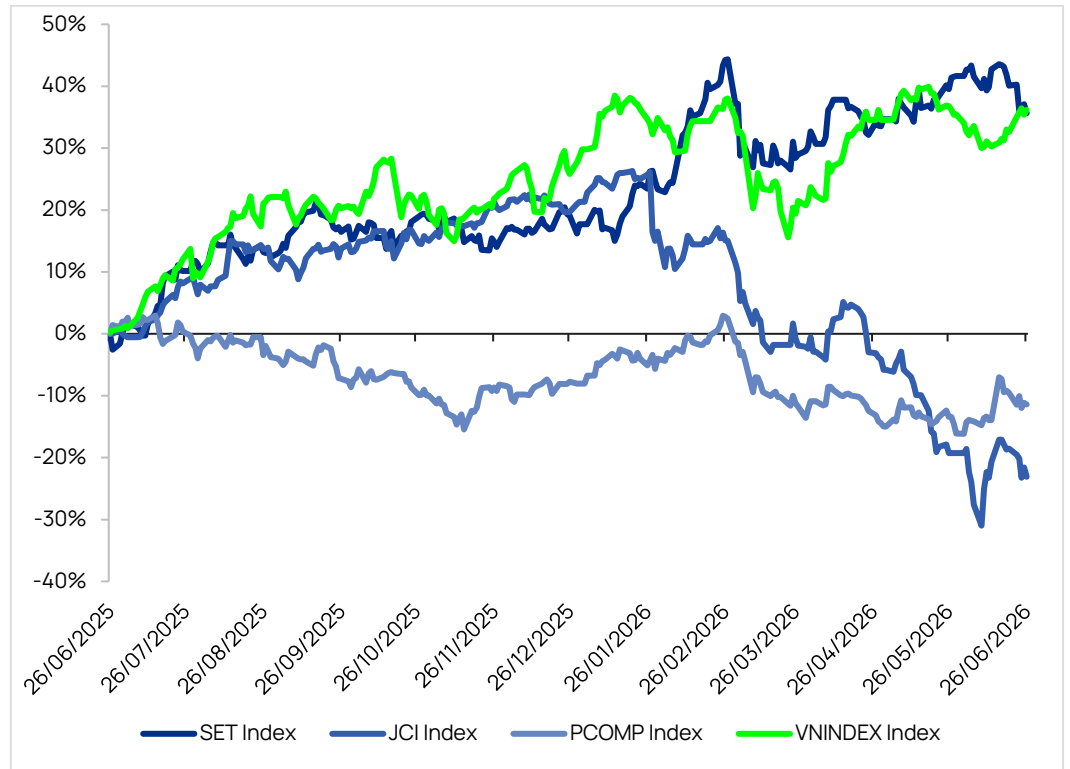
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



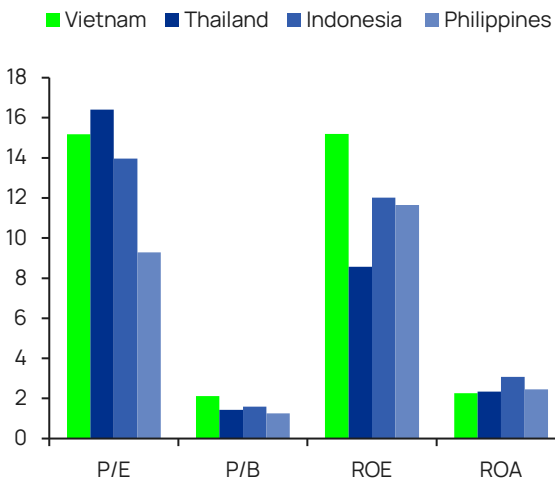
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



| | Thái Lan | Indonesia | Philippines | Việt Nam |
|--------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-----------|
| | SET Index | JCI Index | PCOMP Index | VN- Index |
| P/E | 16,4 | 14,0 | 9,3 | 15,2 |
| P/B | 1,4 | 1,6 | 1,3 | 2,1 |
| ROE (%) | 8,6 | 12,0 | 11,6 | 15,2 |
| ROA (%) | 2,3 | 3,1 | 2,5 | 2,3 |
| Giá trị vốn hóa, tỷ USD | 583,1 | 564,6 | 141,5 | 334,7 |
| GTGD trung bình, tr USD | 1.511,6 | 1.174,6 | 82,4 | 1.016,0 |
| Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD | 439,1 | -4.110,5 | -244,4 | -2.882,4 |
| Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD | (346,6) | (161,6) | (35,2) | (12,5) |
| Lợi suất TPCP 5 năm | 1,59% | 7,14% | 6,63% | 4,19% |

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A - Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vinh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

| Các khuyến nghị | Định nghĩa |
|----------------------|---|
| MUA | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20% |
| KHẢ QUAN | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20% |
| PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10% |
| KÉM KHẢ QUAN | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20% |
| BÁN | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20% |
| KHÔNG ĐÁNH GIÁ | Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó. |
| KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN | Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này. |

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.